

Số: **22** /2012/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **28** tháng 8 năm 2012.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập,
cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Liên Sở: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 8337/LN:GD&ĐT-TC-LĐT&XH ngày 27 tháng 8 năm 2012 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 1794/STP-VBPQ ngày 27 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này nay bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục thuế Thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, Thủ trưởng các Sở Ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, GD&ĐT, LĐTB&XH;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Cục KT văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Ban VX, PC, KTNS (HĐND TP);
- Công GTĐT TP; Trung tâm công báo;
- Sở Tư pháp; Đài PTTH HN;
- Báo Hà nội mới, Báo Kinh tế và đô thị;
- Các PVP, các PCV, TH, KSTTHC;
- Lưu: VT.

85

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

QUY ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập,
cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UB ngày 28 tháng 9 năm 2012
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Quyết định này quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội bao gồm:

1. Các cơ sở giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 69 của Luật Giáo dục.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 2. Đối tượng không phải đóng học phí

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập là các đối tượng được quy định tại Điều 3, Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

Điều 3. Đối tượng được miễn học phí

1. Đối tượng được miễn học phí là các đối tượng được quy định tại Điều 4, Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và khoản 1, Điều 2, Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội và quy định hiện hành của Thành phố.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên ở 13 xã miền núi khó khăn gồm: Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Vân Hòa, Yên Bài, Ba Trại, Tân Lĩnh (huyện Ba Vì); Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân (huyện Thạch Thất), Phú Mãn, Đông Xuân (huyện Quốc Oai), An Phú (huyện Mỹ Đức) và 2 xã giữa sông gồm: Minh Châu (huyện Ba Vì), Vân Hà (huyện Phúc Thọ).

Điều 4. Đối tượng được giảm học phí

Các đối tượng được giảm học phí là các đối tượng được quy định tại Điều 5 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ và khoản 2 Điều 2 Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày

15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội và các quy định hiện hành của Thành phố.

Điều 5. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập là các đối tượng được quy định tại Điều 6 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ và khoản 3, Điều 2, Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội và các quy định hiện hành của Thành phố.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông ở 13 xã miền núi khó khăn gồm: Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Vân Hòa, Yên Bài, Ba Trại, Tản Lĩnh (huyện Ba Vì); Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân (huyện Thạch Thất), Phú Mãn, Đông Xuân (huyện Quốc Oai), An Phú (huyện Mỹ Đức) và 2 xã giữa sông gồm: Minh Châu (huyện Ba Vì), Vân Hà (huyện Phúc Thọ).

Điều 6. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo Điều 7 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ và Điều 3 Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội và theo quy định hiện hành.

Chương III

**QUY ĐỊNH HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG**

Điều 7. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục hướng nghiệp công lập

1. Đối với cấp học, bậc học gồm: Nhà trẻ; Mẫu giáo; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Bổ túc trung học phổ thông; Bổ túc trung học cơ sở, mức thu học phí như sau:

a. Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn): 40.000 đồng/học sinh/tháng.

b. Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã): 20.000 đồng/học sinh/tháng.

2. Đối với cấp học, bậc học: Học nghề trung học phổ thông; học nghề trung học cơ sở, mức thu học phí như sau:

a. Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn): 40.000 đồng/học sinh/năm học.

b. Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã): 20.000 đồng/học sinh/năm học.

Điều 8. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình chất lượng cao

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, Điều 6 Thông tư số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội, cụ thể:

Các trường mầm non, phổ thông công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, cơ quan quản lý chuyên ngành để thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Điều 9. Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập được tự quyết định mức thu học phí trên cơ sở tính toán các khoản chi phí đủ đáp ứng cho việc dạy và học, phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Chương IV

QUY ĐỊNH HỌC PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 10. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng công lập chương trình đại trà:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

Số TT	Nhóm ngành	Năm học 2012-2013	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015
I	Đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp			
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	294.000	339.000	385.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	336.000	395.000	455.000
3	Y dược	399.000	479.000	560.000
II	Đào tạo trình độ cao đẳng			
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	336.000	388.000	440.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	384.000	452.000	520.000
3	Y dược	456.000	548.000	640.000

Căn cứ mức trần đã quy định, Hiệu trưởng các trường căn cứ vào yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của học sinh, sinh viên để quy định mức học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo cho phù hợp.

2. Mức trần học phí đối với trung cấp nghề (TCN), cao đẳng nghề (CĐN) công lập chương trình đại trà:

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Tên mã nghề	Năm học 2012 – 2013		Năm học 2013 - 2014		Năm học 2014-2015	
	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	230	250	240	260	250	280
2. Toán và thống kê	240	260	250	270	270	290
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	250	270	260	290	280	300
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	280	330	300	350	310	360
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	310	340	330	360	350	380
6. Nghệ thuật	350	390	370	410	400	430
7. Sức khoẻ	360	390	380	420	400	440
8. Thú y	390	420	410	440	430	470
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	390	430	420	460	440	480
10. An ninh, quốc phòng	430	460	450	490	480	520
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	450	500	480	530	510	560
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	460	510	490	540	520	570
13. Khoa học tự nhiên	480	520	500	550	530	580
14. Khác	490	540	520	570	550	600
15. Dịch vụ vận tải	540	600	570	630	600	670

Căn cứ mức trần đã quy định, Hiệu trưởng các trường căn cứ vào yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của học sinh, sinh viên để quy định mức học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo cho phù hợp.

3. Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao:

Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 9, Điều 12, Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, Điều 6, Thông tư số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội, cụ thể:

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết trước khi tuyển sinh.

4. Học phí đối với các cơ sở đào tạo ngoài công lập:

Thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 10, Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Các cơ sở đào tạo ngoài công lập được tự quyết định mức thu học phí trên cơ sở tính toán các khoản chi phí đủ đáp ứng cho việc dạy và học, phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học và dự kiến cả khóa học đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định.

5. Học phí đối với sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Học phí đối với sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên được thu theo thỏa thuận với người học nghề.

6. Học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng mức học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh.

7. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể: Mức thu không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

8. Học phí đào tạo theo tín chỉ: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, cụ thể:

Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

9. Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 9 điều 12 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, mức thu do các cơ sở giáo dục quyết định.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THU, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ HỌC PHÍ

Điều 11. Thu học phí

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm học. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp học phí được thu 10 tháng/năm học. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Các cơ sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp Kho bạc Nhà nước. Biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 12. Sử dụng học phí

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập sử dụng học phí theo qui định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Điều 13. Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 15, Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước Nhà nước.

2. Các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản để đăng ký hoạt động.

3. Các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc mọi loại hình có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các qui định của pháp luật, thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 14. Công khai học phí

Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGD&ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Sở Giáo dục và Đào tạo
 - a. Chủ trì hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý và sử dụng học phí.
 - b. Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, thu, quản lý và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; các trường chuyên nghiệp trực thuộc.
2. Sở Tài chính
 - a. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, việc thu, quản lý và sử dụng học phí.
 - b. Phối hợp với các ngành có liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, thu, quản lý sử dụng học phí.
3. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
 - a. Chủ trì hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.
 - b. Phối hợp với các ngành có liên quan trong việc kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, thu, quản lý sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc.
 - c. Hướng dẫn việc xác định hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo để có căn cứ thực hiện chính sách giảm học phí cho đối tượng này.
4. Kho bạc nhà nước:
 - a. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục và đào tạo mở tài khoản tiền gửi để quản lý nguồn thu học phí.
 - b. Kiểm soát chi nguồn thu học phí của các đơn vị gửi tại kho bạc theo các quy định hiện hành.
5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã
 - a. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, thu, quản lý, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trực thuộc.
 - b. Tổ chức kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, thu, quản lý sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trực thuộc.
6. Các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:
 - a. Tổ chức thu, sử dụng, quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo theo quy định.
 - b. Chịu sự kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Tổ chức thực hiện:

1. Thời gian thực hiện: Từ năm học 2012-2013.
2. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

Học sinh, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học ở nhiều trường (hoặc nhiều khoa trong cùng một trường) thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại một trường duy nhất.

Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở đào tạo, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở đào tạo khác cùng cấp và trình độ đào tạo.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Đối với các cơ sở giáo dục công lập có mức thu học phí quy định tại Điều 7 của Quyết định này thấp hơn mức thu học phí hiện tại (theo quy định của cấp có thẩm quyền) được ngân sách cấp bù phần chênh lệch.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc